

# TỪ NGÔN NGỮ ĐẾN VĂN HÓA: NGHIÊN CỨU VỀ CÁC TỪ CHỈ “RỒNG” TRONG VĂN HÓA VIỆT NAM

FROM LANGUAGE TO CULTURE: A STUDY ON WORDS FOR “DRAGON” IN VIETNAMESE CULTURE

Trần Trọng Dương<sup>1,\*</sup>, Ngô Thị Hồng Giang<sup>2</sup>

DOI: <http://doi.org/10.57001/huivh5804.2024.415>

## TÓM TẮT

Bài báo nghiên cứu về các từ chỉ “rồng” trong ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam. Các ngữ liệu khảo sát gồm tiếng Việt thời Trung đại (qua các nguồn văn bản Nôm và từ điển cổ), các tác phẩm văn học và các nguồn tư liệu Hán văn để so sánh và giải thích về nguyên từ. Ngoài ra, bài báo còn sử dụng một số ngữ liệu tiếng Mường, tiếng Tày và một số phương ngữ để so sánh về lịch sử và văn hóa. Kết quả nghiên cứu cho thấy: các từ chỉ “rồng” có thể chia làm nhiều loại khác nhau gồm (1) Rồng - long - thuồng luồng - giao long; (2) Cù, khù - sấu; (3) chằn tinh - bà chằn - bà giằn - bà Dẫn; (4) thần/ thìn. Việc nghiên cứu so sánh ngôn ngữ sẽ đồng thời góp phần thảo luận so sánh về nguồn gốc văn hóa của biểu tượng rồng ở Việt Nam.

**Từ khóa:** Rồng, nguyên từ, ngôn ngữ học văn hóa, tiếng Việt lịch sử, tiếng Mường.

## ABSTRACT

The article studies the words for “dragon” in Vietnamese language and culture. The survey materials include medieval Vietnamese (through Nom texts and old dictionaries), literary works, and Sinitic sources for comparison and explanation of the etymology. In addition, the article also uses some Muong language materials and some dialects of Vietnamese to compare history and culture. The research results show that the words for “dragon” can be divided into many different types including (1) Rồng - long - thuồng luồng - giao long; (2) Cù, khù - sấu; (3) chằn tinh - bà chằn - bà giằn - bà Dẫn; (4) Thần/ thìn. The comparative study of language will also contribute to the comparison of the cultural origin of the dragon symbol in Vietnam.

**Keywords:** Dragon, etymon, cultural linguistics, historical Vietnamese, Muong language.

<sup>1</sup>Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

<sup>2</sup>Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp

\*Email: [duong.tran@hauivn.edu.vn](mailto:duong.tran@hauivn.edu.vn)

Ngày nhận bài: 06/9/2024

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 25/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 26/12/2024

## 1. GIỚI THIỆU

Rồng là một phổ niệm văn hóa, là một biểu tượng xuất hiện ở gần như mọi cộng đồng dân tộc, mọi lãnh thổ quốc gia. Ở Việt Nam, rồng được coi như là một biểu tượng truyền thống, được coi như là một biểu tượng liên mạch không bị đứt gãy, thể hiện cho bản sắc/ căn cước dân tộc (national identity), chứng minh cho sự nhất thống về lịch sử và văn hóa. Bài báo này, từ góc độ từ nguyên học, sẽ tiến hành nghiên cứu về các nguyên từ của “rồng” từ các cứ liệu văn hiến và ngôn ngữ dân tộc. Từ góc độ ngôn ngữ học văn hóa, bài báo này cũng phân tích các từ chỉ rồng và văn hóa rồng như là một văn hóa tổ trong lược đồ văn hóa. Cách tiếp cận này góp phần dựng nên một diện mạo đa nguyên - đa trị của biểu tượng rồng trong nền văn hóa đa dân tộc ở Việt Nam. Thế nhưng, với những nghiên cứu gần đây, một số học giả đã chứng minh rằng rồng chẳng qua là một biểu tượng tích hợp từ / một hoặc nhiều loài vật có thực trong thế giới tự nhiên. Vương Lập Thuyền [42] và An Chi [1] nhất trí cho rằng “con rồng chẳng qua là con cá sấu lên đời” hoặc là một loại rắn thuồng luồng khi xét về các biểu hiện sinh vật học. Michael Carr [5], Nguyễn Tài Cẩn [23, 24], Nguyễn Ngọc Thơ [21] thì cho rằng đó là một con vật đa nguyên: rắn - cá sấu - nước và nhiều nguồn phức hợp khác.

## 2. RỒNG - LONG - LUÔNG - THUÔNG LUÔNG - XUÔNG LUÔNG - GIAO LONG

“Rồng” - “long” - “luông” - “luông” - “thuông luồng” là các điệp thức đồng nguyên cho thấy mối liên hệ xuyên ngôn ngữ - xuyên văn hóa giữa nhiều dân tộc thuộc vành đai Hán tạng và Nam Á. Trong khi “rồng” là một ngữ tố vay mượn từ đời Hán, *thuồng luồng* vay vào khoảng từ sơ Đường đến Trung Đường, thì *long* là tên gọi Hán Việt vay mượn vào cuối đời Đường [23]. Đến thế kỷ XV, ngữ tố *rồng* được đọc là \*krông [38]. Thế kỷ XVII, ngữ tố này có hai biến thể là “ròũ” và “laõ” [34].

“Rồng” là một từ tổ để tạo nên nhiều từ vựng đa tiết trong tiếng Việt, làm thành ngữ, tục ngữ, ca dao và các địa danh. Các từ vựng có từ tổ rồng, từng được Lê Ngọc Trụ ghi nhận: “Rồng: (n) 1. < long 龍 . a/ loại thú đứng đầu trong tứ linh; nr. Vua: rồng doanh; rồng nằm; rồng rắn; rồng ở cạn; mặt rồng; ngai rồng; vòi rồng; duyên cỡi rồng; hội rồng mây; b/ tên xứ: Hàm Rồng; c/ tên cây: bông rồng rổng; đậu rồng; cây lưỡi rồng; cây xương rồng, (Lê Ngọc Trụ 1959: tr.380). Ngoài ra, nay xin thống kê bổ sung như sau: thuyền rồng, ngai rồng, mặt rồng, rồng rắn, rồng tiên, rồng châu, đèn rồng, bệ rồng, con rồng cháu tiên, xương rồng, lưỡi rồng (cây), vòi rồng (vòi lốc & vòi phun), hàm rồng, rồng mây, rồng lộn, rồng đất, rồng rổng, bông rồng rổng.

Cũng như vậy, “long” vừa có thể đứng độc lập trong cụm long - ly - quy - phượng, vừa có thể làm từ tổ trong các từ song tiết như *hàm long, hợp long, giao long, long mạch, long nhãn, long nhan, long sàng, long xa, long thể, long phượng, long bào, long cổn, long cung, long diên hương, long nã, long đình, long giá, long vân, long vương, long hoa, long hoa hội, long đàm thảo, long bàn hổ cứ, long môn, long tuyền, hoàng long, ứng long, thiên long, địa long, quần long, ứng long, bàn long, long ổ, điệp long, đào long, trúc long, vân long, giáng long, thăng long, ngọc long, thần long, long mã, giấy long đằng, long nữ*. Thống kê này hơn rất nhiều so với các từ điển tiếng Việt trước nay, bao gồm *Đại từ điển tiếng Việt*.



Hình 1. Rồng, đá, niên đại (?), hiện đặt tại đền thờ Lê Văn Thịnh (Bắc Ninh). Ảnh: Nguyễn Trí Quang.

Ngoài ra, “long” còn xuất hiện trong rất nhiều địa danh (đến nay chưa có số liệu thống kê tổng thể nào). Trước tiên, “long” để đặt tên các dòng sông: (1) Sông Cửu Long còn có tên sông Mekong; (2) Sông Bằng Long còn gọi là Thanh Giang hay sông Lô; (3) Sông Hoàng Long Giang còn gọi sông Lang, sông Hoàng chảy qua Hoa Lư đổ vào sông Đáy; (4) Phụ lưu - hữu tả ngạn sông Đà có các sông: Nà Long, Chi Long, Nậm Long; (5) sông Long Đạ chảy qua Quảng Bình đổ ra cửa Nhật Lệ, đoạn gần biển thì gọi là

Nhật Lệ, đoạn trên nguồn là Karon Sarak; (6) Các cửa sông có thể kể: cửa Phụ Long, vịnh Hạ Long, Bái Tử Long; (7) thành quách cổ bên bờ sông Nhị: Long Biên, Thăng Long [10]. Sau nữa, Long được dùng để đặt tên cho nhiều địa danh: như Hạ Long, Hàm Long (tên 2 chùa ở Hà Nội, Bắc Ninh, tên giếng ở chùa Báo Quốc, Huế), Tường Long, Long Chương, Cảnh Long Đồng Khánh, Long Đội, Hoàng Long, ... [38], hay các cung điện thời Lý như điện Long An, Long Thọ, Long Thụy, Hội Long, Long Khánh, Long Phượng, gác Long Đỗ [26].

Biến thể của “long” là “luông”, không thấy xuất hiện trong các từ điển, mà chỉ ở địa danh, như Kim Luông (tên một con sông ở Huế), Hàm Luông (tên tên sông và tên cửa sông thuộc tỉnh Bến Tre), Thanh Luông (tên xã, Điện Biên).

Âm “luông” hầu như chưa thấy xuất hiện trong tiếng Việt mà chỉ thấy ở phạm vi tiếng Tày, tiếng Thái. “Rồng: 1. luông. Rồng bay phượng múa: luông bên fượng tưng; 2. Cửa vua. Thuyền rồng: lừa cửa vua” [11]. Trong văn hóa và tín ngưỡng dân gian của các cư dân nói tiếng Thái, hình tượng thuồng luồng (tỏ ngược) là một biểu tượng đặc trưng tộc người [9]. Nếu vậy, đây là một từ Tày Thái gốc Hán có khả năng vay mượn qua ngã đường tiếng Việt, hoặc mượn trực tiếp từ tiếng Hán, do cộng đồng cư dân này có sử dụng Hán văn trong thực hành tín ngưỡng. Luông lại là một từ tổ trong thuồng luồng ở tiếng Việt. Thuồng luồng là dạng song tiết hóa hậu kỳ (khoảng sau thế kỷ XVII) của dạng thức ngữ âm có thủy âm kép là \*thluông [38]. Quá trình diễn biến phân hóa như sau: \*thluông > song tiết hóa > *thuồng luông/ xuống luông* ở tiếng Việt; và \*thluông > rưng th- > *luông* ở Tày Thái.



Hình 2. Long hổ, chùa Bút Tháp, Bắc Ninh. Ảnh: Nguyễn Đức Dũng.

Như vậy, cùng một gốc, nhưng các đồng nguyên tự này đã có sự phân bố phạm vi ngữ nghĩa, chức năng, và sắc thái phong cách. Rồng được người bản ngữ coi như một từ bản địa, được dùng độc lập trong lời ăn tiếng nói hàng ngày, trong lối nói dân gian. Các từ ngữ này có khi được dịch từ căn ke từ các từ ngữ gốc Hán như *rồng mây*

< *vân long*, *hàm rồng* < *hàm long*, *ngai rồng* < *long vị*, *bê rồng* < *long bê*, *đền rồng* < *long điện*. Cũng có khi rồng được sử dụng để chỉ một số hiện tượng tự nhiên như “vòi rồng” (lốc xoáy hút nước trong bão tố), dùng để trở một loài động vật gần giống với rồng như rồng đất (kiểu như rồng komodo), hoặc được dùng để gọi tên với một số loại thực vật như xương rồng, lưới long (nhật kí điền dã tại cửa biển Lại Giang, Bình Định, 2019). Đôi khi, rồng được dùng để tạo ra tính từ như “rồng rồng” trở việc “cứ nổi đuôi nhau mà đi” giống như rồng rắn, hoặc như một danh từ như “rồng rồng” trở “đàn cá chuối đông đúc cứ suốt này bơi theo nhau” trong câu tục ngữ “rồng rồng theo nạ, quạ theo gà con”. Trong khi đó, *thuồng luồng*/*xuồng luồng* được hình dung như một loại quái vật, loài trăn dữ chuyên hại người [23, 24], là một loại ác thần. Nhiều truyền thuyết dân gian của người Việt, người Tày, người Thái đều mô tả như vậy. Ví dụ, thần tích Lý Ông Trọng (Chèm, Thụy Phương) kể chuyện Lý Ông Trọng giết thuồng luồng để trả thù cho mẹ. Hoặc, truyền thuyết về loài thuồng luồng cổ khoang của dân tộc Thái.

Cuối cùng, “long” là một từ Hán Việt thuộc phạm vi bác học, điển cổ, trường quy, sang trọng, mang tính từ chương. Chính vì thế, “long” được dùng trong nhiều tác phẩm Nôm, chủ yếu để trở những gì thuộc về vua, và triều đình. “Long” được dùng để đặt tên người như Lê Long Đĩnh, Lý Long Tường, Lê Nguyên Long. “Long” được dùng để đặt nên niên đại, như, hay để đặt tên địa danh như Thăng Long, Long Biên, Long Chương, Long Đọi,... Song cũng có khi long được dùng độc lập dưới dạng đơn tiết, ví như câu ca dao: *Làng ta phong cảnh hữu tình, Dân cư giang khúc như hình con long*.

Trong khi “thuồng luồng” là một âm Hán Việt Việt hóa từ \**t*luồng, thì “giao long” 蛟龍 lại là một từ Hán Việt vay mượn trực tiếp từ tiếng Hán. Về nghĩa, “giao long” đồng nghĩa với “thuồng luồng” [43]. Trong tiếng Hán, “giao long” trở một loại động vật trong truyền thuyết, sống ở vùng nước sâu, tương truyền con giao có thể phun ra nước lớn, con long có thể dấy mây làm mưa [14]. Văn liệu sớm nhất ghi nhận “giao long” là sách *Lễ ký*: “nay như nước, mức một gáo chẳng phải nhiều, chẳng thể đo lường được, các loài rùa ba ba, giao long, cá mú đều sinh trưởng trong đó” (今夫水，一勺之多，及其不測，鼃鼉、蛟龍、魚鱉生焉，貨財殖焉). *Ly tao* của Khuất Nguyên (340 - 278 TCN) có câu: “sai giao long làm cầu bắc bến” (麾蛟龍以梁津兮), Vương Dật chú rằng “nhỏ thì là *giao*, lớn thì là *long*” (小曰蛟大曰龍). Từ điển *Thuyết văn* ghi: “*giao*: thuộc loài rồng. Trong ao có hơn ba ngàn sau trăm loài, *giao* đứng đầu trong đám ấy, có thể lừa cá bay.”

(龍之屬也。池魚滿三千六百，蛟來爲之長，能率魚飛)。Sách *Trang tử thiên Thu thiên* ghi: “kẻ đi sông nước mà không tránh giao long, ấy là những ngư phủ dũng cảm vậy” (夫水行不避蛟龍者漁父之勇也)。Sách *Bì nhã* ghi: “*giao*: hình như rắn mà có bốn chân, cổ nhỏ, cổ có vòng trắng, lớn thì to đến vài vi, thuộc noãn sinh (để trứng), lông mày giao nhau nên mới gọi là *giao*” (蛟，其狀似蛇而四足，細頸，頸有白嬰，大者數圍，卵生，眉交，故謂之蛟)。Sách *Sơn hải kinh* ghi rằng: “con *giao* trưởng thành, to đến mười mấy vi [vòng tay ôm], trứng bằng một hoặc hai hũ đá, có thể nuốt chửng người” (蛟大者十數圍，卵如一二石甕，能吞人)。Với những ghi chép như sách *Bì nhã*, chúng tôi thử tìm hình ảnh của con *giao long* trên cổ vật Việt Nam thì thấy có hiện vật khắc họa khá sát. Đó là hình *giao long* trong đày đĩa cổ men ngọc.

“*Giao long*” có thấy xuất hiện trong ngữ liệu tiếng Việt cổ. Thế kỷ XV, Nguyễn Trãi nhắc đến “nhà *giao*” với nghĩa nhà của *giao long*, đồng nghĩa với chữ “thủy quốc 水國” trong câu “Hang thỏ chìm tắm Hải Nhược, Nhà *giao* dải bóng thêm cung. (Thủy thiên 213.4)” [38]. Thế kỷ XVII, Đào Duy Từ có câu: “*Giao long* cuộn cuộn châu vào, *Sánh* nơi cửa ngọc, khác nào cung tiên” (Đào Duy Từ 1627b c111). Sách *Thiên Nam ngữ lục* cũng có câu: “*trận bày tả hữu song song, kinh nghề cần dịp, giao long tranh môi*”. “*Giao long*” cũng tìm thấy trong ngữ liệu Hán văn Việt Nam, như một câu trong *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi (1380 - 1442): “Kẻ tìm vàng phá núi đãi bùn, lặn lội nơi lam chướng; Người mò ngọc giòng gậy quặng biển, làm mỗi lủ *giao long*” (開金場塞冒嵐瘴而斧山淘沙，採明珠則觸蛟龍而纏腰汨海)。Nguyễn Du trong bài *Kí mộng* có tả rằng “Sông Lam nhiều thuồng luồng” (藍水多蛟螭)。Ngô Thì Nhậm trong bài *Đặng Hoành Sơn vọng hải* mô tả Hoành Sơn hiểm yếu - núi chắn biển như là thế hang hùm xáp gấu ổ *giao* (造化當初苦用工，卻將虎穴趁蛟宮)。Ngoài ra, *Đại việt sử ký toàn thư* còn nhắc đến “thuồng luồng” bằng từ “*giao xà* 蛟蛇” (rắn rồng) khi viết về tục xăm rồng thời Hùng vương: “Bấy giờ dân ở rừng núi thấy ở sông ngòi khe suối đều có tôm cá, nên rủ nhau đi bắt cá để ăn, thường bị thuồng luồng làm hại, đến thưa với vua. Vua nói: “Người man ở núi khác với các loài thủy tộc; các thủy tộc ấy ưa cùng loài mà ghét khác loài, cho nên mới bị chúng làm hại. Rồi vua bảo mọi người lấy mực vẽ hình thủy quái ở mình. Từ đấy thuồng luồng trông thấy không cắn hại nữa. Tục vẽ mình của người Bách Việt có lẽ bắt đầu từ đấy.” 自是蛟龍見之無咬傷之害百粵文身之俗蓋始此 (Ngô Sĩ Liên 1479/ 1998, Q1: 3a-3b)

Như vậy, *rồng - thuồng luồng - xuống luồng - luồng* là những biến thể ngữ âm của một ngữ tố gốc Hán là 龍. Khi gia nhập vào tiếng Việt, các từ vựng này đã có những phân bố chức năng và phạm vi ngữ nghĩa cũng như nội hàm biểu tượng. *Rồng - long* mang yếu tố dương tính, biểu tượng cho loại thiện thần, thần hộ pháp, hay biểu hiện cho vương quyền; *thuồng luồng - giao long* thiên về âm tính, biểu tượng cho loại ác thần, biểu hiện cho các thể lực đen tối, hay hãm hại sinh mệnh con người.



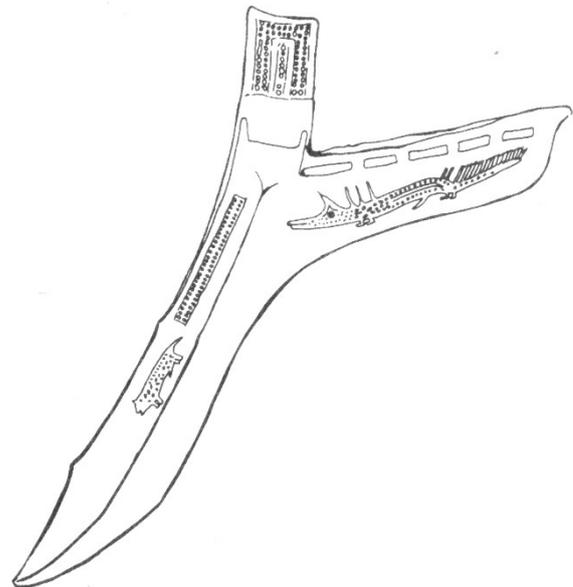
Hình 3. Giao long, gốm, tàu cổ Cù Lao Chàm, thế kỷ XV - XVI. Ảnh: Trí Tín.

### 3. CÙ - CẦU - KHÙ VÀ ĐÈN CÙ

Về từ nguyên, Nguyễn Tài Cẩn [23, 24] cho rằng, “cù” có khả năng là một từ gốc Nam Á, với dạng ngữ âm có thủy âm kép “khl-” của tiếng Poọng do Nguyễn Văn Tài sưu tầm, hoặc “khù” trong tác phẩm *Đề đất đề nước*. Ông cho rằng \*khl- ở tiếng Poọng vốn có lai nguyên từ một tổ hợp phụ âm có /-r-/ tương ứng với /s-/ quốc ngữ, và cuối cùng, khi so sánh với một số tác phẩm nghệ thuật thời Đông Sơn như thạch Đào Thịnh, lưới qua đồng núi Voi, ông nhận định rằng: “rồng /khl-/ lại là một loại rồng có tên gọi liên quan đến cá sấu”. Ở một đoạn khác tác giả cũng viết: “khù” vào văn hóa Việt thì đó là chuyện về sau tiếp thu thêm một tên gọi lan truyền từ Mường nên giữ âm đọc của tiếng Mường. Ông ngờ rằng khoảng thế kỷ XIII - XIV vùng Nghệ An - Hà Tĩnh (là vùng chưa thật phân hóa thành hai phía Việt và Mường một cách rõ rệt) thì tiếng Mường nói “khù” và tiếng Việt có khi cũng nói “khù”, rồi sau “khù” lẫn vào “cù” Hán Việt để từ đó tỏa rộng ra, vào đến tận Nam Bộ trong cách nói CÙ DẬY”. Từ điển Mường Việt ghi nhận “khù” là loại thuồng luồng sống trong các dòng khe suối theo tưởng tượng của người Mường.

Tuy nhiên, “cù” tiếng Việt hay khù tiếng Mường có mối quan hệ không thể chối bỏ với “cù” 虬 của tiếng Hán. Kiểu tái lập ngữ âm \*khl- / \*kl- cho phép phác thảo quá trình chuyển biến là: (1) \*khl- > cù (Việt) & khù (Mường); (2) \*khl- > hòa đúc > sấu (Việt). So sánh với các từ trở “cá sấu”

ở một số ngôn ngữ Nam Á lại là “buaya” (Indonesia), mpu/ aya (Papua), m’ya (Ede), bia (Jrai) [30] và ngạc 鱷/ đầ 鼉/ đan 單 trong tiếng Hán. chúng ta thấy, có khả năng cao, “cù” là một ngữ tố có gốc Việt Mường với nguyên từ có \*khl-, sau mới cho các đồng nguyên tự: cù (Việt)/ khù (Mường)/ cầu-cù (Hán).



Hình 4. Rồng cá sấu, lưới giáo, đồng, núi Voi, thế kỷ V - III TCN [4]

“Cù” cũng là một loại rồng, được viết là 虬 hoặc 虯 trong tiếng Hán. Từ điển *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của ghi: cù là loại rồng không có sừng, “tục hiểu nó thường nằm dưới đất, chỗ nó dậy thành sông. Con cù: id. Cù dậy: cù đội đất mà lên. Tục hiểu cù lao nổi cũng là cù dậy. Đầu cù: đồ tạc ra giống cái đầu con cù” [13]. Cách giải thích về từ nguyên (etymon) của chữ “cù lao” là theo từ nguyên học dân gian. Cách định nghĩa “rồng không sừng” là không khác so với định nghĩa trong *Hán ngữ đại từ điển* [14]. Sở từ phần *Ly tao* ghi: “giống rồng ngọc hay cuội chim phượng” (駟玉虬以乘鸞兮), Vương Dật 王逸 đời Hán chú thích rằng: “có sừng là long, không sừng là cù”. Dương Hùng trong *Cam tuyền phú* ghi: “giống rồng xanh a với sáu rồng cù” (駟蒼螭兮六素虬), Lý Thiện dẫn *Thuyết văn* chú rằng “cù là rồng không sừng” (虬, 龍無角也). Tuy nhiên cũng có cách giải thích ngược lại, cho rằng “cù” là rồng có sừng. Sách *Quảng nhĩ* phần *Thích ngư* ghi: “[rồng] có vẩy thì gọi là giao long, có cánh thì gọi là ứng long, có sừng thì gọi là cù long, không sừng thì là ly long. Xét: rồng thì con đục có sừng, con cái không sừng, rồng một sừng thì gọi là giao, hai sừng thì gọi là cù, không sừng thì là ly” (有鱗曰蛟龍, 有翼曰應龍, 有角曰虬龍, 無角曰螭龍。《廣雅·釋魚》。按, 龍“雄有角, 雌無角, 龍子一角者蛟, 兩角者虬, 無角者螭也”。 Sách *Bảo phác từ* có

cách lý giải khác: “rồng mẹ gọi là giao, rồng con gọi là cù, hình nó thì mình cá mà đuôi rắn, da có hạt châu” (母龍曰蛟, 子曰虯, 其狀魚身如蛇尾, 皮有珠). Dù có thể có những giải thích khác nhau, nhưng cơ bản “cù” vẫn là một loại rồng. Trong văn hóa Trung bộ, Nam bộ, “cù” vẫn được sử dụng rộng rãi, đặc biệt trang trí kiến trúc thường đắp hình con cù trên tường và nóc mái, dân gian cũng có câu: *lù khù có ông cù hộ mạng*, “cù” ở đây vừa là chỉ rồng, đồng thời vừa chỉ đến con vật thực tế là con cá sấu.



Hình 5. Cù trụ (cột rồng), thế kỷ XVIII, tháp Báo Nghiêm (chùa Bút Tháp, Bắc Ninh). Ảnh: NDD.

Trong tiếng Hán, có các chữ “cù lập” trở dáng rồng dựng đứng, ví với khí thế hay phong thái kiêu dũng, chữ “cù hổ” là một từ đẳng lập gồm rồng và hổ, dùng để ví với các bậc anh hùng hào kiệt; chữ “cù trụ” để chỉ các cột cái cột quân được chạm trở hình rồng, chữ “cù long phiến giáp” trở việc cù long là vật hiếm thấy trên đời, tuy chỉ là một mảnh giáp xác của nó cũng rất ít người có được, sau để ví với các đồ vật quý giá [14]. *Truyện Kiều* khi tả về ngoại hình có ngữ “râu hùm hàm én” vốn dịch trại từ chữ “yến hàm cù tu” (燕頷虬鬚), vốn là một cách nói khác của “râu rồng”. Thuật ngữ kiến trúc cổ truyền “cổ diêm” là các họa tiết trang trí quanh diêm nhà, vốn là một dạng nói trại của “cù diêm 虬簷 / 虬檐 tức những họa tiết chạm rồng trang trí trên cổ diêm [14].

“Đèn cù” trong tiếng Việt vốn có một nghĩa rất giản đơn là loại đèn có các đồ hình quay tròn, nghĩa “quay

tròn/ chạy quanh” tương ứng với “Cù đăng” được ghi nhận trong nghĩa thứ hai của *Hán ngữ đại từ điển* và xuất hiện trong chữ “cù khúc” (虯曲: quanh co uốn khúc). Theo định nghĩa của *Từ điển tiếng Việt*, đèn cù là loại “đồ chơi hình một cái lồng dán giấy mờ, trong đốt ngọn đèn, hơi nóng của ngọn đèn bốc lên làm cho cái tán ở trên có buộc hình người, vật quay tròn. Quay tít như đèn cù. Đồng nghĩa với đèn kéo quân” [43]. Thế kỷ XV, *Hồng Đức quốc âm thi tập* có mô tả cây đèn này như sau: “chối mai điểm tuyết hoa tương bạc, đèn hạnh ngân cù bóng quáng xanh” (trang 8b). *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* thế kỷ XVII ghi: “Đăng lung”: cù gió [đèn lồng kéo quân] đốt đêm tối trời.” (50b). *Đại Nam quốc ngữ* của Nguyễn Văn San cuối thế kỷ XIX ghi: “走馬燈 驢 mã đăng: đèn cù” (trang 55a), cho thấy đèn này dán hình ngựa bên ngoài, để khi đèn xoay quanh thì ngựa trông như đang chạy (驢 mã). Theo chuyện kể dân gian, thì đèn cù dán hình vua quan, voi ngựa ở ngoài, như đang duyệt quân, nên gọi là đèn kéo quân. Dân ca có bài như sau: “*Khen ai khéo xếp (ô í a) cái đèn cù, Voi giầy (ớ a) ngựa giầy (ơ) tít mù nó (ớ) lại vòng quanh. (ơ) Bao giờ em bên (ớ) duyên ạ anh, Voi giầy (ớ à) ngựa giầy (ơ) vòng quanh (ớ a) cái tít mù tít mù, là Khen ai khéo xếp (ô í a) cái đèn cù*”. Theo chúng tôi, đèn cù có khả năng cao là “cù đăng”, “long đăng” hay “long vũ”, vốn đời Tần Hán gọi là “bàn si đăng” 蟠螭燈 (đèn rồng cuộn khúc). Thời Hán, khi Lưu Bang vào đến cung Hàm Dương thì còn thấy một vật rất lạ là một cây đèn năm nhánh làm bằng ngọc xanh, cao bảy thước năm tấc, tạc rồng cuộn, miệng ngậm đèn, khi thắp đèn thì vảy giáp đều chuyển động, rục rỏ như sao đang treo đầy trong nhà. Lý Kì đời Đường trong *Vương Mẩu ca* có câu: “Xem ngắm đèn năm nhánh ngọc xanh, rồng cuộn nhả lửa sáng vô cùng” (為看青玉五枝燈, 蟠螭吐火光欲絕) [14]. Đời Đường, loài đèn cù này còn được gọi là “tiên âm chúc” 仙音燭, hoặc “chuyển lộ đăng” (轉驛燈), đời Tùy gọi là “mã kỵ đăng” (馬騎燈) là loại đèn lồng thường được sử dụng trong các tiết Trung thu, Nguyên tiêu.

Trong nghệ thuật đèn ca tài tử, có khúc “long đăng” (đèn rồng: đèn của vua) cùng với “long ngâm” là hai trong bảy lễ nhạc của loại hình nghệ thuật này. Tuy nhiên, nguồn gốc loại đèn này ở Việt Nam đã xuất hiện từ khá sớm, ít nhất là đầu thế kỷ XII đời vua Lý Nhân Tông trong hội đèn Quảng Chiếu tại Kinh đô Thăng Long. Văn bia Sùng Thiện Diên Linh khắc in năm 1121 mô tả cột đèn như sau: “Trong nêu một cột; ngoài đặt bảy tầng. Thân rồng uốn mà đỡ sen vàng; lựa gắm lồng mà che hoa chúc. Giấu máy lẫy ở dưới đất, chuyển tròn bánh xe; rục ánh sáng ở giữa trời, chói lòa mặt nhật”. Mô tả trên cho thấy,

đèn rồng làm trung tâm của pháp hội. Nếu như đèn cù từ thế kỷ XV về sau chủ yếu ở dạng đơn giản, thì ở hội đèn Quảng Chiếu người tham gia nhiều đèn có thể lên đến hàng chục hàng trăm người. Quá trình chuyển động gồm nhiều tầng: thân đèn tự quay bởi có máy móc ngầm dưới đất, vòng the lụa bao ngoài cũng có thể chuyển động nhờ kéo tay với những mảng họa hình cắt dán giống như rối bóng, vòng ngoài là hoạt động nhiều hành của chư tăng, rộng hơn nữa là các vòng nhiều của những người tham dự nghi lễ. Bản thân nghi lễ và quá trình hành lễ đã là biểu tượng, các tiểu tượng Phật giáo như Thất Phật Dược Sư cũng đã là một hệ biểu tượng lấy từ hệ thống kinh *Phật thuyết Dược sư Như Lai bản nguyện kinh* [41], các biểu tượng này được dùng để trừ tai, chiêu phúc. Pháp hội Quảng Chiếu đáng còn thể hiện ánh sáng từ bi của đức Phật, trong đó, các hình ảnh rồng hiện lên như một con vật hộ pháp. Có thể nói, nếu giả thuyết trên có cơ sở, chúng ta sẽ thấy “đèn cù” có khả năng là một loại đèn lễ xuất phát từ hoàng cung, với tư cách là một hợp thể của biểu tượng Phật giáo, trong đó con rồng đóng vai trò hộ pháp, tham gia vào quá trình tạo hình của loại đèn lễ này. Đèn cù - đèn quay (hoặc tự quay bằng trục, hoặc hình tẩu mã quay quanh trục) vốn xuất phát từ loại hình đèn có trang trí bằng rồng (có thể là tay rồng như *bàn si đấng* đời Hán, hay cột đèn Quảng Chiếu đời Lý). Sự bào mòn nghĩa gốc (rồng) để chuyển sang các hoạt cảnh khác rồng (quân lính, xe ngựa, voi...) cho thấy quá trình di thực từ văn hóa cung đình ra văn hóa dân gian. Nếu như đèn rồng là một sản phẩm của văn hóa cung đình (biểu tượng cho quyền lực đế vương), thì loại đèn này khi ra dân gian đã chuyển thành các hình tượng bình dân.

Như vậy, “cù” với nghĩa là rồng, được dùng phổ biến trong phương ngữ Trung bộ và Nam bộ của tiếng Việt. Trong khi đó, “cù” chỉ được bảo lưu trong từ “đèn cù” ở phương ngữ Bắc bộ. Ngoài ra, “khù” là một từ vựng trong tiếng Mường, với biến thể “khú”. Cả “cù” và “khù/ khú” đều có quan hệ với cù/ cầu 虬 của tiếng Hán.

#### 4. CHẼN - BÀ CHẼN - BÀ GIẼN - CHẼN TINH - TRẼN - RẼN - THẼN LẼN

*Bà chẻn - chẻn - bà giẻn* là chuỗi đồng nguyên xuất phát từ một nguyên từ là *trẻn- rẻn- thẻn lẻn*. Phần lớn các học giả đều cho rằng, chuỗi đồng nguyên này là gốc bản địa. Nguyễn Bạt Tụy [19] cho rằng *rẻn - trẻn - thẻn lẻn* có cùng gốc Khmer là /\*tlan/. Nguyễn Tài Cẩn [22] cho rằng, “rẻn” có dạng thượng cổ \*psǎnh (thời Proto Việt Chứt). \*psǎnh lần đầu tiên xuất hiện trong sách *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* (29a) thế kỷ XII, thời Lý. An Chi [1] cho rằng nguyên từ của “rẻn” là 鱗 *lân*, một từ gốc Hán

với hai nghĩa (1) vảy của cá và các loài bò sát; (2) loài cá nói chung, và trở rồng có vảy. Ông dẫn cứ liệu từ sách *Lễ kí*: “[mùa xuân] là mùa của côn trùng rắn rít”. Trịnh Huyền 鄭玄 (127 - 200) chú “[lân 鱗] thuộc dòng long xà/ rồng rắn”. Nghĩa và ngữ liệu này được ghi nhận trong *Hán ngữ đại từ điển* (1998 Q12: 1260) và xuất hiện trong văn bản Hán văn Việt Nam lần đầu trong bia Sùng Thiện Diên Linh (khắc năm 1121): “bốn góc mái thì rồng (lân trưởng) ganh đua” [37]. Chữ 鱗 được W. H. Baxter tái lập âm Hán Thượng cổ là /\*c-rin/, Phan Ngô Vân và Trịnh Trương Thượng Phương tái lập là /\*rin/. An Chi tái lập thủy âm kép là /\*trin/; thủy âm kép /\*tr-/ hòa đúc cho âm “trẻn”, hoặc rụng thành tổ đầu sẽ cho “rẻn” ngày nay và biến thể song tiết “lân lân”/ “thẻn lẻn” vào thế kỷ XVII [34]. Đến thế kỷ XVIII, âm “trẻn” xóa nhãn thành “chẻn”. Chữ “chẻn tinh” xuất hiện 5 lần trong tác phẩm *Thạch Sanh tân truyện*, đều viết bằng tự dạng “𪛗” (Chẻn Yêu: yêu tinh trẻn). Đây đều là tự dạng của chữ Nôm muộn (bản khắc in đầu thế kỷ XX). Từ điển chữ Nôm Trần Văn Kiệm, cũng như bản *Thạch Sanh tân truyện* dẫn trên đều có ghi là “trẻn 陳” cho thấy khả năng cao “chẻn” và “giẻn” (trong bà giẻn) là dạng biến thể hậu kỳ từ “trẻn”/ “trẻn” do xóa nhãn ở phương ngữ Bắc Bộ từ cuối thế kỷ XVIII-XIX. Từ thế kỷ XVI-XVII, khi tiếng Việt còn tồn tại các thủy âm kép thì có thể tái lập âm đọc là /\*tlǎn/ và /\*tlǎn/. Từ thế kỷ XV trở về trước sẽ có khả năng là /\*ba - lǎn/ hoặc /\*balan2/. Dạng /\*ba - lǎn/ sẽ song tiết hóa thành “bà giẻn”, “bà chẻn” ở tiếng Việt và “bà Dẻn”/ “bà Nhẻn” ở tiếng Mường. Đúng như Nguyễn Tài Cẩn [23, 24] từng nhận định: BÀ CHẼN vốn là dạng song tiết tương ứng với PHÁ TÁN {破散} trong *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, cũng như ứng với dạng /\*psǎnh/ của thời thượng cổ. Trong khi đó, dạng ngữ âm /\*tlǎn/ và /\*tlǎn/ của thế kỷ XVI - XVII sẽ cho dạng song tiết hóa là “thẻn lẻn” được dùng để trở một con thuộc loài lưỡng cư này.

Từ điển của Paulus CỬA [13] ghi: “chẻn n. Yêu quái. Bà chẻn: tinh yêu, đờn bà dữ. Chẻn tinh id. Dữ như chẻn tinh gấu ngựa: dữ quá, hỗn quá. Tiếng mắng mỏ nhau”. Trong một số tác phẩm Nôm thời Trung đại, chúng tôi thấy bà chẻn cũng có xuất hiện một lần: “Giật gậy bà chẻn choang dưới gối, Dang tay ông kỉnh đập lên đầu”. Nguyễn Quang Hồng [27] định nghĩa bà chẻn là “yêu quái hung dữ”. *Việt Nam từ điển* của Hội Khai Trí Tiến Đức (1931) ngoài việc ghi nhận hai biến thể BÀ CHẼN/ BÀ GIẼN với nghĩa “yêu quái” còn có nghĩa thứ hai là “giống yêu quái đàn bà hay sách nhiễu lẽ bái.” Từ điển này cũng dẫn dụ hai văn liệu như sau: *Bà Giẻn mà nhẻn răng hếu, Trẻ con đừng mếu mà bà cẻn cho.* (Câu hát), *Gậy đồng Bà Giẻn phang dưới gối, Gió tây Ông*

*Phệh đập trên đầu* (Thơ cổ). Trong truyện Thạch Sanh, yêu quái “chằn tinh” được miêu tả rõ ràng hơn. Đó là một loại quái vật mình rắn - rồng dài hơn mười thước, màu ngũ sắc lốm đốm toàn thân. Lời thơ như sau: *Chằn Tinh nghe nói giận thay, Miếu trung khi ấy được [vọt] ngay ra ngoài. Nước da ngũ sắc điểm người, Trần vân sắc sỡ, thực loài Chằn Tinh. Minh dài mười thước mới kinh, To bằng cái liếp, ước kinh ngoại mười (Thạch Sanh tân truyện, Thư viện Quốc gia, R.51, trang 9b).*



Hình 6. Thạch Sanh giết Chằn Yêu. Nguồn: Nguyễn Dư.

Kết hợp các ngữ liệu trong tiếng Việt lịch sử như trên với những mô tả trong chuyện Thạch Sanh, ta thấy, Chằn Tinh là một kiểu kết hợp Việt - Hán, trở loại tinh rắn, tinh trăn, tinh rồng, mà đôi khi còn được gọi là “mãng xà vương”, ứng với tiếng Hán là *niêm xà 蚺蛇*. Từ điển của Paulus Của mô tả trăn là “loại rắn lớn không có nọc độc, mình mẩy có hoa mà lớn đầu” [13], từ điển này cũng ghi nhận mục từ “da trăn” có “hoa hờ, người ta hay dùng để bịt mặt đờn, cùng làm thuốc”. Những ghi nhận này là phù hợp với cách mô tả trong truyện Thạch Sanh. Bà Chằn về sau được hiểu là người phụ nữ quái ác, nanh nọc như Paulus Của, hoặc người đàn bà lời thối lốch thốc như *Từ điển tiếng Việt* của Văn Tân, đây chỉ là một cách hiểu theo từ nguyên dân gian do yếu tố tiền âm tiết “bà” đồng âm với ngữ tố “bà” của tiếng Việt cận hiện đại đúng như lý giải của Nguyễn Tài Cẩn [23, 24]. Âm “chằn” còn được dùng để dịch “Yeak” - một nhân vật ác trong văn hóa Khmer Nam Bộ. Lúc này nó không còn hàm nghĩa trở loài trăn rắn nữa, mà trở một loại hình nhân vật phản diện, đại diện cho thế lực ma quỷ đen tối, xấu xa [7].

Quay lại với câu hát cổ đã dẫn ở trên cho thấy, “Chằn Tinh” có đặc điểm sinh vật học của con trăn. Đó là loài

động vật hung dữ, ăn thịt người. Vì thế, trăn tinh/ trần tinh/ chằn tinh mới được thờ làm ác thần, ví dụ như trong truyện Thạch Sanh, hay tín ngưỡng thành hoàng tại làng Mễ, thần Linh Lang tại Hà Nội. Điều này cũng lý giải vì sao có tình tiết hiến sinh để thần ăn thịt. Như vậy, Chằn tinh/ trần tinh có lớp nghĩa biểu tượng âm tính giống như thường luồng trong tiếng Việt và độc long trong tiếng Hán.

Đến đây, chúng tôi muốn nghiên cứu so sánh Bà Chằn của người Việt với con Bà Dắn/ Bà Dẫn/ Bà Nhần của người Mường. Truyền thuyết dân gian người Mường ở vùng Cẩm Khê (xã Phú Khê) rằng, có động Bà Dắn rất sâu và tối, là hang của con Bà Dắn. Bà Dắn có nhiều phép thuật, chuyên bắt người về hang ăn thịt. Qua nhiều lần giao chiến, người ta mới giết được nó, máu nó chảy ra biến thành nhiều loài hôi hám bản thủ chuyên đi hút máu người như vắt, đĩa, muỗi, bọ, rệp. Chính từ chi tiết này Nguyễn Tài Cẩn [23, 24] đưa ra giả thuyết rằng đây là nguồn gốc của thành ngữ “trăm thứ bà giằn”. Theo Đặng Văn Lung, nhân vật Bà Dắn bắt nguồn từ nhân vật Dạ Dắn trong sử thi Đẻ đất đẻ nước của người Mường. Theo bản sưu tầm của nhóm Hoàng Anh Nhân, Dạ Dắn được gọi là Mụ Dạ Dắn (nghĩa như Mẹ Dạ Dắn) đẻ ra trứng kỳ dị, nở ra cun Bướm Bạc và cun Bướm Bờ. Bướm Bạc và Bướm Bờ sau lấy hai nàng tiên lung ong tóc mượt đẻ ra chim Tùng chim Tót, hai loại chim này lấy nhau đẻ ra 1919 trứng, nở ra thần Mây, thần Chớp, cùng với muôn loài động vật và các dân tộc Lào, Thái, Kinh, Man, Mường, Mèo... Thời xưa người Mường quan niệm rằng trẻ con phải biết hát xường, như thế mới gọi là con cháu mụ Dạ Dắn. Truyền thuyết vùng này kể rằng, mụ Dạ Dắn gánh xường qua xứ Thanh thì bị đứt quai, một sọt đứt xuống Mường Ai, một sọt đứt xuống Mường Ống, các sọt còn lại rơi vãi khắp nơi, đó là lộc mà bà Dạ Dắn đã ban cho bản Mường nên người Mường phải gìn giữ lại cho con cháu biết [8].

Như thế, bà Dạ Dắn được coi là một bà tổ mẫu sáng thế trong văn hóa Mường. Những tình tiết “đẻ trứng, nở ra người” khiến Nguyễn Tài Cẩn [23, 24] nghĩ đến điểm tương đồng về truyền thuyết khởi thủy dân tộc Lạc Long Quân - Âu Cơ của người Việt, từ đó ông kết luận rằng: “rất có thể BÀ CHẦN, BÀ GIẦN cũng như DẠ DẮN, BÀ DẮN đều vốn là những tên gọi chỉ linh vật loại rồng. Chỉ về sau, khi bị các tên gốc Hán LONG, RỒNG, RỒNG cạnh tranh lấn át, chúng mới phải chuyển đổi nội dung hình tượng, trở thành có ý nghĩa khác đi”.

## 5. THÌN - THẬN

“Thìn” 辰 là ngôi thứ năm trong mười hai ngôi của địa chi, dùng để ghi ngày tháng theo nông lịch, con vật biểu

tượng của nó là rồng thông với *thận* 蜃 [14], sau thìn được dùng để thông xưng cho cả thập nhị chi, trở cả giờ, ngày, tháng, năm, mùa, thời... Tả Khâu Minh (502 - 422 TCN) trong sách *Tả truyện* khi ghi về đời Hi Công thứ 5 có chép một câu đồng dao như sau: “丙之晨，龍尾伏辰”，Khổng Dĩnh Đạt (574 - 648) đặt lời sớ rằng: “nhật nguyệt họp nhau là thìn, tinh tú mà chẳng thấy thì gọi là ‘phục’ (ẩn nấu)... vào buổi sáng sớm ngày bình thì ngôi long vĩ náu ở dưới thìn”. Chòm sao long vĩ ở đây chính là “đuôi rồng” của chòm thanh long. Theo thiên văn học cổ phương Đông, các chòm sao trên bầu trời được chia làm bốn chòm chính, trong đó thanh long (rồng xanh) có mình rắn, đầu kỳ lân, đuôi cá chép, mặt có râu dài, sừng chẻ kiểu gạc hươu, có năm móng, hình mạo uy nghi. Thanh long ứng với phương Đông, còn được gọi là thái tuế, sao thái tuế chiếm vai trò quan trọng trong thiên văn và lịch pháp cổ. Câu trong sách *Tả truyện* nói long vĩ tức trở sao vĩ là phần đuôi của thanh long. Điều này chứng tỏ, quan niệm về tứ tượng (trong đó có thanh long) đã có ít nhất cách nay 2500 năm. Với lời chú thích của Vương Sung vào thế kỷ thứ nhất sau công nguyên, chữ “thìn” đã mang thêm nghĩa “rồng”. Tả Khâu Minh trong sách *Quốc ngữ* cũng ghi: “phàm rồng sùng (thìn giác) hiện thì mưa tạnh, thiên căn hiện thì nước khô hạn”. Vĩ Chiêu nhà Ngô đời Tam Quốc chú rằng: “thìn giác: là sùng của con thương long đại thìn. Giác còn là tên sao”. Tư Mã Thiên trong *Sử ký* ghi: “cung phía Đông gồm [ba sao] thương long, phòng, tâm”. Vương Sung 王充 (27 - 97) đời Hán trong sách *Luận hành* phần *Ngôn độc* ghi: “thìn là rồng, tị là xà” (辰為龍,巳為蛇). Sách *Thuyết văn* 說文 soạn năm 121 ghi rằng: “thìn là sấm động. Vào tháng 3, khí dương dấy lên, sấm chớp vang động, tức là vào mùa nhà nông. Muôn vật đều sinh sôi”. Sách *Thích danh* ghi: “thìn: nghĩa là duỗi ra. [Ý nói] muôn vật đều nảy nở mà mọc ra”. *Thượng cổ Hán ngữ từ điển* ghi các cứ liệu giáp cốt mã số 2362, 3915 đều mang nghĩa địa chi là nghĩa thứ nhất, nghĩa thứ hai là chỉ năm với cấu trúc “thìn tại (Đinh Hợi)”. Sách này cũng trích văn liệu từ *Tả truyện* ghi rằng “nhật nguyệt gặp nhau (hội), thì gọi là thìn. Họ Đỗ chú rằng: ‘một năm nhật nguyệt có 12 hội, hội thì gọi là thìn’”.

Đến đây tạm có thể đi đến nhận định rằng, thìn - long là hai tên gọi khác của thanh long - Thái tuế (nghĩa 13 - nghĩa 14) [14]. “Thìn” ban đầu là một thuật ngữ của thiên văn học cổ đại với nghĩa “điểm giao hội của mặt trời mặt trăng”, sau đó nó đi vào lịch pháp học với nghĩa “thời gian”. Quãng từ thế kỷ 3 trước công nguyên, hình tượng thìn - thanh long đã xuất hiện trong một số hiện vật khảo cổ học thời Tây Hán (202 - 8 TCN), như đầu ngói ống xuất thổ tại Tây An, Thiểm Tây.



Hình 7. Thanh Long, đời Hán (Nguồn: [14])

“Thìn” trong tiếng Việt có nghĩa là “rồng” chỉ được hạn định trong phạm vi duy nhất, đó là một thuật ngữ trong thập nhị chi, thuộc hệ hình văn hóa Hoa Hạ cách nay trên dưới 2500 năm. Chừng nào các cứ liệu khảo cổ học ở Việt Nam chưa phát lộ, thì chừng ấy những tái lập ngữ âm trên lý thuyết ngữ âm học lịch sử chỉ có thể tạo nên những giả thuyết để tham khảo, chứ không thể là căn cứ duy nhất để truy nguyên về văn hóa Việt Nam.

Sau khi đã được định hình như chi thứ năm với con vật biểu trưng rồng, chữ Hán đã có thêm *thận* 蜃 (bộ trùng, một chữ hình thanh hậu kỳ), ngoài nghĩa gốc “loài sò trai” được ghi nhận trong một số kinh điển như *Lễ kí*, *Chu lễ*, *Sơn hải kinh chú*,... Sách *Hán thư* phần *Thiên văn chí* ghi: “bên biển khí thận (khí rồng) tựa lâu đài” (海旁蜃氣象樓臺). Đến *Bản thảo cương mục* của Lý Thời Trân, “thận” mang thêm nghĩa “rồng”, sách này ghi rằng: “thận, thuộc giao long, hình giống như rắn nhưng to, có sừng như sùng rồng, râu đỏ, từ eo xuống đều phủ vẩy ngược, ăn chim yến. Có thể nhả khí ra như lâu đài thành quách, khi nào sắp mưa thì hiện lên, nên gọi là thận lâu, cũng gọi là hải thị. Mỡ nó hòa với sáp làm đuốc nến, hương thơm trăm bộ, trong khói cũng có hình lâu đài.” (蜃, 蛟之屬, 其狀亦似蛇而大, 有角如龍狀, 紅鬣, 腰以下鱗盡逆, 食燕子。能吁氣成樓臺城郭之狀, 將雨即見, 名蜃樓, 亦曰海市。其脂和蠟作燭, 香凡百步, 烟中亦有樓臺之形). Trong tiếng Việt hiện nay, *thận* tuy không còn được dùng, nhưng trong tiếng Việt thời Trung đại hình ảnh *thận lâu*/ *lâu thần* khá phổ biến. Thế kỷ XIV, Tuệ Tĩnh (1308? - ?) trong bản dịch sách *Thiền tông khóa hư ngữ lục* (nguyên tác Hán văn của Trần Thái Tông) có câu: *Bình hương ngọc xây dấy khắp trời, cất nên lâu đài thận* (Tuệ Tĩnh 1351, AB.368, tr.45a), câu này ý không khác so với ghi chép trong *Bản thảo*. Thế kỷ XV, Nguyễn Trãi (1380 - 1442) có câu: *Nguyệt mọc đầu non kinh dỏi tiếng, Khói tan mặt nước thần không lâu*. (Ngôn chí 19.4). Những cứ liệu trên cho thấy, biểu tượng thìn- thận trong văn hóa Việt Nam thời Trung đại có mối quan hệ tương đối mật thiết với văn hóa Hoa Hạ.

## 6. KẾT LUẬN

Bài báo nghiên cứu các từ chỉ “rồng” theo phương pháp của từ nguyên học, bao gồm bốn nhóm: (1) *long - rồng - thuồng luồng - xuống luồng - luồng - giao long*; (2) *cù*

- *khù - đèn cù*; (3) *chần - bà chần - bà giần - bà Dẩn*; (4) *thìn - thận*. Trên cơ sở phân tích độ tụ của các hệ tiêu chí: (1) niên đại văn bản học; (2) niên đại văn tự học; (3) niên đại của hiện vật khảo cổ học; (4) cứ liệu ngữ âm học lịch sử. Bước đầu có thể nhận định rằng, rỗng là một biểu tượng đa nguyên. Sự đa dạng về từ nguyên cho thấy sự phong phú về nguồn gốc sinh vật, thể hiện qua các loại rỗng - rần, rỗng - cá sấu. Các dấu vết văn tự học, ngôn ngữ học cũng cho thấy sự đa nguyên về nguồn gốc văn hóa, đó có thể là các từ vựng gốc Hán, với nhiều biến thể khác nhau trong tiếng Việt để khu biệt các loại hình rỗng (rỗng ác - rỗng thiện) ở phương tiện biểu tượng; đó có thể là các từ vựng bản địa như *Chần - Dẩn - Giần* cho thấy, dưới áp lực của văn hóa Hoa Hạ, các từ ngữ gốc đã bị đẩy lui về phạm vi dân gian (hay các ngôn ngữ bảo thủ) chuyên chỉ cho các loài động vật gốc (nguyên mẫu) như *rần - trăn - thần lần - chần - dẫn*. Tính chất cao quý của rỗng có khả năng cao được xuất nguyên từ nền văn hóa kiến tạo vùng là văn hóa Hán; trong khi tính ác độc lại được đẩy sang các từ vựng bản địa hoặc các từ vựng được sử dụng trong phạm vi khẩu ngữ, dân gian. Từ các nghiên cứu về ngôn ngữ học lịch sử, bài viết đồng thời bước đầu đã xác lập các phạm vi và các hiện tượng văn hóa liên quan đến rỗng Việt Nam trong tương quan với rỗng Hoa Hạ, nhưng đồng thời cũng xác lập mối quan hệ về ngôn ngữ - biểu tượng với văn hóa Mường - Tày - Thái. Từ những cứ liệu này, chúng tôi cho rằng, "rỗng" là một văn hóa tổ thuộc mô hình đa văn hóa (multi-cultural model), nhưng đồng thời lại là một biểu tượng liên ngôn ngữ, liên văn hóa.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. An Chi, *Rần, trăn và thần lần, An Chi, Chuyện Đông chuyện Tây*, tập 4. NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 107-112, 2005.
- [2]. An Chi, "*Tại sao thìn lại là Rỗng?*" và "*Chữ long có phải là chữ tượng hình con Rỗng hay không?*", *Chuyện Đông chuyện Tây*, tập 4. NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 141-147, 2005.
- [3]. An Chi, *Con rỗng chẳng qua là con cá sấu lên đời* trong "*Những tiếng trống qua cửa các nhà sấm*". NXB Trẻ. TP. Hồ Chí Minh, 291-298, 2005.
- [4]. Auboyer, Jeannine, *La Grammaire des formes et des styles Asie: Inde, Pakistan, Afghanistan, Nepal, Tibet, Sri Lanka, Birmanie, Thaïlande, Laos, Cambodge, Indonésie, Champa, Viet-Nam, les gestes du Buddha, Chine, Corée, Japon. Dessins par Odette Mukherjee, Muriel Thiriet. Cartes de Marie-Claude Lapeyre. Fribourg: Office du livre, cop. Mỹ thuật Châu Á: quy pháp tạp hình và phong cách*. NXB Mỹ thuật, Hà Nội, 1978, tái bản 1995.
- [5]. Carr Michael, "*Chinese dragon name*," *Linguistics of the Tibeti - Burman Area*. 13:2- fall 1990, 87-189, 1990
- [6]. Chevalier J., Gheerbrant A., *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*. NXB Đà Nẵng 1056 tr., 1997.
- [7]. Đào Huy Quyền, *Nghệ thuật diễn xướng Khmer Nam Bộ*, trong "*Nam Bộ: dân tộc và tôn giáo*". NXB KHXH, Hà Nội, 2005.
- [8]. Đỗ Huệ, *Chuyện tình của thiếu nữ qua câu hát cổ*. 2012. <http://www.nguoiduatin.vn/>; thời gian đăng tải: 27.12.2012 | 23:47 PM.
- [9]. Hoàng Lương, "Tin ngưỡng thờ thượng luông của các dân tộc nói tiếng Thái ở Việt Nam," *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, 9, 55, 2007.
- [10]. Hoàng Thị Châu, *Hợp lưu những dòng suy tư về địa danh, phương ngữ và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2014.
- [11]. Hoàng Văn Ma, Lục Văn Pào, *Từ điển Việt - Tây - Nùng*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984.
- [12]. <http://sealang.net/vietnamese/dictionary.htm> These resources are primarily based on William Peter Hyde's *A New Vietnamese-English Dictionary*, Dunwoody Press, 928 pages, 2008.
- [13]. Huỳnh Tịnh Paulus Của, *Đại Nam quốc âm tự vị*, SaiGon Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4, rue d'Adran, 4. NXB Trẻ, 1998.
- [14]. Luo Zhufeng (Editor-in-Chief), *Chinese Dictionary* (13 volumes in total). Chinese Dictionary Press, 1994.
- [15]. Lê Quang Thái, "Nhận diện con rỗng Việt Nam," *Tạp chí Sông Hương*, 278/4-12, 2012.
- [16]. Lê Trung Hoa, "Nguồn gốc các từ thần lần, bồ nhìn," *Ngôn ngữ & Đời sống*, 12, 1997.
- [17]. Lý Lạc Nghị, Waters J., *Tìm hiểu về cội nguồn chữ Hán*. NXB Thế giới, Hà Nội, 1247 tr., 1997.
- [18]. Mai Thị Thơm, *Văn hóa tư tưởng Phật giáo qua tư liệu văn bia Lý Trần*. Luận án tiến sĩ Ngữ văn chuyên ngành Hán Nôm, Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN, 2015.
- [19]. Nguyễn Bạt Tụy, *Chữ và văn Việt khoa học* trong "*Ngôn ngữ học Việt Nam*". Sài Gòn: Ngôn ngữ, 1959.
- [20]. Nguyễn Cung Thông, *Nguồn gốc Việt Nam của tên 12 con giáp: Vết Tích Liên Hệ Long - Rỗng và Sông*. 2016. <http://www.dunglac.org/index.php?m=module2&>.
- [21]. Nguyễn Ngọc Thơ, *Hình tượng rỗng trong văn hóa phương Đông*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016.
- [22]. Nguyễn Tài Cẩn, *Về tên gọi con rỗng của người Việt* trong "*Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa*". NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 20-29, 2000.
- [23]. Nguyễn Tài Cẩn, *Bàn thêm về chuyện tên rỗng* trong "*Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa*". NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 30-36. 2001.
- [24]. Nguyễn Tài Cẩn, *Một giả thuyết nữa về lai lịch của tên "Chần" trong "chần tinh" và "bà chần"* trong "*Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa*". NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 37-41, 2001.
- [25]. Nguyễn Dư, *Rỗng rần lên mây*. 2012. Lyon: Nguồn mạng đăng tải: [http://chimviet.free.fr/quehuong/nguyendu/nddg115\\_RongRanLenMay.htm](http://chimviet.free.fr/quehuong/nguyendu/nddg115_RongRanLenMay.htm)

- [26]. Nguyễn Quang Hà, "Sử liệu liên quan đến biểu tượng rồng (Xét trong không gian các "Cung" và "Điện" của hoàng thành Thăng Long) thời Lý - Trần - Lê," *Tạp chí Hán Nôm*, 4 (131), 19-30, 2015.
- [27]. Nguyễn Quang Hồng, *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* (2 tập). NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014.
- [28]. Niculin N. I., *Dòng chảy văn hoá Việt Nam (Hồ Sĩ Vịnh và Nguyễn Hữu Sơn tuyển chọn và giới thiệu)*. NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2006.
- [29]. Nguyễn Minh Hiệu, "Con Rồng Việt chính là con cá sấu, vật tổ chính của người Việt cổ," *Tạp chí Khảo cổ học*, 2, 1983.
- [30]. Nguyễn Thanh Lợi, "Cá sấu trong văn hóa Tây Nam Bộ," *Tạp chí Văn hóa Lịch sử An Giang*, 122-05, 19-23, 2015.
- [31]. Nguyễn Văn San, *Đại Nam quốc ngữ*. Văn Sơn Đường tàng bản, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu: AB. 106, 1899.
- [32]. Phạm Huy Thông, "Về gốc tích con Rồng," *Tạp chí Khảo cổ học*, 1+2, 1-3, 1988.
- [33]. Sharifian Farzad, "Cultural Linguistics," *Ethnolinguistics*, 28, 33-61, 2017.
- [34]. Rhodes A. de., *Dictionarivm Annnamiticivm Lvsitanvm et Latinvm ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide in Lucem Editum ab Alexandro de Rhodes e Societati Jesu, Eiusdemque Sacra Congregationis Missionario Apostolico*. Romae : typis & sumptibus eiusdem Sacrae Congreg., p. 633., 1651. Tái bản năm 1994, Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt và Đỗ Quang Chính phiên dịch, NXB. Khoa học Xã hội.
- [35]. Trần Ngọc Thêm, Nguyễn Ngọc Thơ, *Vấn đề nguồn gốc con rồng từ góc nhìn văn hóa trong Những vấn đề Khoa học Xã hội & Nhân văn - Chuyên đề Văn hoá học*. NXB Đại học Quốc gia, 2013.
- [36]. Trần Trọng Dương, *Một số từ gốc Hán có cấu trúc CCVC qua ngữ liệu thơ Nôm trong Quốc âm thi tập: Một số vấn đề về ngôn ngữ và văn hóa*. Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2012.
- [37]. Trần Trọng Dương, *Kiến trúc một cột thờ Lý*. NXB Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh, 2013.
- [38]. Trần Trọng Dương, *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển*. NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2014.
- [39]. Trần Trọng Dương, "Lược khảo về biểu tượng thanh long trong văn hóa Việt Nam," *Tạp chí Di sản văn hóa vật thể*, 03 (52), 42-45, 2015.
- [40]. Trần Trọng Dương, "Rồng Lý Trần: biểu tượng lưỡng trị của Nho giáo Phật giáo thế kỷ X - XIV," *Tạp chí Khoa học Xã hội*, 02, 87-94, 2015.
- [41]. Trần Trọng Dương, "From inscription and archeological artifacts to VR3D reconstruction: a study on Quảng Chiếu pagoda in Lý dynasty," *Journal of Vietnamese Studies*, University of California Press, 4, 2024 (forth coming).
- [42]. Vương Lập Thuýên, "Long thần chi mê," *Trung Quốc văn hóa*, 5, 12, 89-104, 1991.
- [43]. Vietlex, *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2007.

---

#### AUTHORS INFORMATION

**Tran Trong Duong<sup>1</sup>, Ngo Thi Thu Giang<sup>2</sup>**

<sup>1</sup>School of Languages - Tourism, Hanoi University of Industry, Vietnam

<sup>2</sup>University of Industrial Fine Arts, Vietnam